CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN
và CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN BA THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Hồ Chí Minh, Tháng 5 năm 2015

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0302017440	Ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 27 tháng 6 năm 2014. GCNĐKKD và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên
Ông Stephen W. Golsby	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2015)
Ông Seokhee Won	Thành viên
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 2 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B01b-DN/HN
(Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2015	31/12/2014 (trình bày lại)	31/3/2015	31/12/2014 (trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6,790,705,859**	**9,180,555,940**	**4,237,963,569**	**6,376,293,639**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**III.4**	**3,194,491,164**	**3,595,756,093**	**1,733,700,206**	**1,647,716,542**
Tiền	111		202,091,164	195,720,951	37,000,206	13,216,542
Các khoản tương đương tiền	112		2,992,400,000	3,400,035,142	1,696,700,000	1,634,500,000
Đầu tư ngắn hạn	**120**	III.10	**1,416,202,684**	**3,717,598,214**	**776,200,000**	**2,337,900,000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,416,202,684	3,717,598,214	776,200,000	2,337,900,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	III.5	**992,651,909**	**928,165,338**	**1,484,345,627**	**2,323,060,948**
Phải thu khách hàng	131		704,592,286	774,327,649	214,695,957	220,365,545
Trả trước cho người bán	132		234,227,143	85,448,323	2,507,452	1,955,493
Phải thu khác	136		54,729,786	69,861,245	1,267,142,217	2,100,739,910
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1,961,704)	(2,063,748)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,064,399	591,869	-	-
Hàng tồn kho	**140**	**III.6**	**1,138,963,439**	**912,218,131**	**233,197,984**	**64,893,541**
Hàng tồn kho	141		1,174,042,728	934,536,317	233,234,890	64,930,447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35,079,289)	(22,318,186)	(36,906)	(36,906)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**48,396,662**	**26,818,165**	**10,519,752**	**2,722,609**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34,222,002	15,453,879	7,601,856	2,722,609
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13,048,244	9,243,378	2,917,896	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1,126,417	2,120,908	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01b-DN/HN
(Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2015	31/12/2014 (trình bày lại)	31/3/2015	31/12/2014 (trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15,276,147,321**	**14,776,047,815**	**13,434,869,119**	**13,013,600,095**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,944,517,476**	**9,655,240,535**	**9,996,740,503**	**9,707,589,214**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	III.5	9,619,772,870	9,619,772,870	9,669,772,870	9,669,772,870
Phải thu dài hạn khác	216	III.5	324,744,605	35,467,665	326,967,633	37,816,344
Tài sản cố định	**220**		**3,206,950,742**	**3,323,436,866**	**10,916,700**	**12,734,241**
Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2,126,045,850	2,185,212,679	10,137,304	11,776,918
Nguyên giá	*222*		*3,049,100,856*	*3,028,334,189*	*39,986,287*	*39,986,287*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(923,055,006)*	*(843,121,510)*	*(29,848,984)*	*(28,209,370)*
Tài sản cố định vô hình	227	III.8	1,080,904,892	1,138,224,187	779,396	957,323
Nguyên giá	*228*		*1,553,354,486*	*1,578,980,315*	*11,018,903*	*11,018,903*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(472,449,594)*	*(440,756,128)*	*(10,239,507)*	*(10,061,580)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**882,002,900**	**719,169,776**	**253,028,123**	**192,320,297**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.9	882,002,900	719,169,776	253,028,123	192,320,297
Đầu tư dài hạn	**250**	III.10	**391,376,053**	**388,075,056**	**3,132,400,000**	**3,062,244,316**
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	2,989,100,000	2,918,944,316
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		247,326,053	244,025,056	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		144,050,000	144,050,000	143,300,000	143,300,000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**851,300,150**	**690,125,582**	**41,783,793**	**38,712,027**
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	184,262,196	187,616,376	3,008,023	3,381,423
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		132,755,523	117,484,368	38,775,770	35,330,603
Lợi thế thương mại	269	III.12	534,282,431	385,024,838	-	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**22,066,853,180**	**23,956,603,756**	**17,672,832,688**	**19,389,893,734**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01b-DN/HN
(Đvt: VND'000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2015	31/12/2014 (trình bày lại)	31/3/2015	31/12/2014 (trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8,650,466,215**	**11,064,868,555**	**6,002,410,046**	**7,888,265,679**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4,522,830,062**	**6,957,254,780**	**2,907,917,795**	**4,878,821,566**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.14	579,222,472	550,485,687	907,072,307	2,028,927,617
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,005,228	23,684,483	7,051,011	5,488,976
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.15	192,927,998	826,956,095	59,054,584	367,561,529
Phải trả người lao động	314		54,171,897	252,648	22,952,640	13,694
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.16	882,255,010	895,243,472	210,035,175	223,087,394
Phải trả ngắn hạn khác	319	III.17	35,812,020	249,586,246	27,843,920	6,230,748
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,735,725,112	4,386,028,263	1,673,908,158	2,247,511,608
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,710,327	25,017,886	-	-
Nợ dài hạn	**330**		**4,127,636,153**	**4,107,613,774**	**3,094,492,251**	**3,009,444,113**
Phải trả dài hạn khác	337	III.18	27,634,518	24,297,318	220,180,180	135,132,041
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.19	3,907,694,493	3,884,741,532	2,874,312,072	2,874,312,072
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		189,618,008	195,885,789	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,689,134	2,689,134	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**13,416,386,965**	**12,891,735,201**	**11,670,422,642**	**11,501,628,056**
Vốn chủ sở hữu	**410**	III.20	**13,416,386,965**	**12,891,735,201**	**11,670,422,642**	**11,501,628,056**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,313,263,220	5,313,263,220	5,313,263,220	5,313,263,220
Thặng dư vốn cổ phần	412		5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265,775,657)	(265,775,657)	-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(1,640,252,631)	(1,640,252,631)	(1,640,252,631)	(1,640,252,631)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22,731,973	22,731,973	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,785,864,658	3,245,457,981	2,909,355,658	2,740,561,072
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,112,499,007	1,128,253,921	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**22,066,853,180**	**23,956,603,756**	**17,672,832,688**	**19,389,893,734**

Ngày 14 tháng 5 năm 2015

Người lập:

Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

M.S.D.N: 0302017440 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B02b-DN/HN
(Đvt: VND'000)

Tập đoàn

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	**01**	**IV.21**	**2,660,769,517**	**2,318,163,513**	**2,660,769,517**	**2,318,163,513**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**33,581,810**	**38,789,691**	**33,581,810**	**38,789,691**
Doanh thu thuần	**10**		**2,627,187,707**	**2,279,373,822**	**2,627,187,707**	**2,279,373,822**
Giá vốn hàng bán	**11**	**IV.22**	**1,713,627,389**	**1,474,637,013**	**1,713,627,389**	**1,474,637,013**
Lợi nhuận gộp	**20**		**913,560,317**	**804,736,809**	**913,560,317**	**804,736,809**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.23	359,389,322	477,726,898	359,389,322	477,726,898
Chi phí tài chính	22	IV.24	127,350,483	115,701,874	127,350,483	115,701,874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*80,169,269*	*79,925,985*	*80,169,269*	*79,925,985*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,300,997	30,115,092	3,300,997	30,115,092
Chi phí bán hàng	25		367,582,695	414,750,826	367,582,695	414,750,826
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		148,955,341	144,484,562	148,955,341	144,484,562
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**632,362,117**	**637,641,537**	**632,362,117**	**637,641,537**
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**		**100,477**	**(310,700)**	**100,477**	**(310,700)**
Thu nhập khác	31	IV.25	283,331	873,112	283,331	873,112
Chi phí khác	32	IV.26	182,854	1,183,812	182,854	1,183,812
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**632,462,595**	**637,330,837**	**632,462,595**	**637,330,837**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		128,643,268	117,006,856	128,643,268	117,006,856
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(21,538,936)	(2,077,848)	(21,538,936)	(2,077,848)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**525,358,263**	**522,401,829**	**525,358,263**	**522,401,829**
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Công ty mẹ	61		540,782,592	491,952,136	540,782,592	491,952,136
Cổ đông không kiểm soát	62		(15,424,330)	30,449,693	(15,424,330)	30,449,693
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	**70**	**IV.29**	**1,053**	**933**	**1,053**	**933**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B02b-DN
(Đvt: VND'000)

Công ty

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	**01**	**IV.21**	**2,143,036,185**	**1,843,214,378**	**2,143,036,185**	**1,843,214,378**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**19,024,303**	**30,559,233**	**19,024,303**	**30,559,233**
Doanh thu thuần	**10**		**2,124,011,883**	**1,812,655,145**	**2,124,011,883**	**1,812,655,145**
Giá vốn hàng bán	**11**	**IV.22**	**1,861,588,718**	**1,595,865,871**	**1,861,588,718**	**1,595,865,871**
Lợi nhuận gộp	**20**		**262,423,165**	**216,789,274**	**262,423,165**	**216,789,274**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.23	327,500,381	409,818,169	327,500,381	409,818,169
Chi phí tài chính	22	IV.24	102,373,340	106,361,062	102,373,340	106,361,062
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*102,320,558*	*106,359,869*	*102,320,558*	*106,359,869*
Chi phí bán hàng	25		204,774,629	141,957,693	*204,774,629*	*141,957,693*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		61,555,374	44,947,674	*61,555,374*	*44,947,674*
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**221,220,203**	**333,341,014**	**221,220,203**	**333,341,014**
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**		**162,101**	**229,647**	**162,101**	**229,647**
Thu nhập khác	31	IV.25	166,003	285,091	166,003	285,091
Chi phí khác	32	IV.26	3,901	55,444	3,901	55,444
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**221,382,305**	**333,570,661**	**221,382,305**	**333,570,661**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56,032,886	21,210,680	56,032,886	21,210,680
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(3,445,167)	43,186,741	(3,445,167)	43,186,741
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**168,794,586**	**269,173,240**	**168,794,586**	**269,173,240**

Ngày 14 tháng 5 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Huỳnh Việt Thăng	**Nguyễn Đăng Quang**
Kế toán trưởng	*Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Mẫu số B02b-DN/HN
(Đvt: VND'000)

Tập đoàn (Giả định) (*)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	01		**2,660,769,517**	**2,318,163,513**	**2,660,769,517**	**2,318,163,513**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**33,581,810**	**38,789,691**	**33,581,810**	**38,789,691**
Doanh thu thuần	10		**2,627,187,707**	**2,279,373,823**	**2,627,187,707**	**2,279,373,823**
Giá vốn hàng bán	11		**1,713,627,389**	**1,474,637,013**	**1,713,627,389**	**1,474,637,013**
Lợi nhuận gộp	20		**913,560,317**	**804,736,809**	**913,560,317**	**804,736,809**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		359,389,322	477,726,898	359,389,322	477,726,898
Chi phí tài chính	22		127,350,483	115,701,874	127,350,483	115,701,874
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,300,997	51,870,377	3,300,997	51,870,377
Chi phí bán hàng	25		367,582,695	414,750,825	367,582,695	414,750,825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		93,156,384	88,311,602	93,156,384	88,311,602
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**688,161,074**	**715,569,783**	**688,161,074**	**715,569,783**
Kết quả từ các hoạt động khác	40		**100,477**	**(310,700)**	**100,477**	**(310,700)**
Thu nhập khác	31		283,331	873,112	283,331	873,112
Chi phí khác	32		182,854	1,183,812	182,854	1,183,812
Lợi nhuận trước thuế	50		**688,261,551**	**715,259,083**	**688,261,551**	**715,259,083**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		128,643,268	117,006,856	128,643,268	117,006,856
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(15,271,155)	2,374,164	(15,271,155)	2,374,164
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**574,889,437**	**595,878,063**	**574,889,437**	**595,878,063**
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Công ty mẹ	61		575,092,640	537,257,442	575,092,640	537,257,442
Cổ đông không kiểm soát	62		(203,203)	58,620,621	(203,203)	58,620,621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70		**1,120**	**1,019**	**1,120**	**1,019**

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định từ thương vụ mua lại Cty cổ phần Vinacafe Biên Hòa, Công ty cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc, Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha và Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn .

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b-DN/HN
(Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn Lũy kế từ đầu năm		Công ty Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**632,462,595**	**637,330,837**	**221,382,305**	**333,570,661**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ	02	132,796,802	115,388,442	1,817,541	1,133,668
Các khoản dự phòng	03	31,115,012	5,520,726	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36,087,219	427,933	25,003	-
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	(23,133)	686,277	-	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức	05	(357,362,006)	(477,001,469)	(327,424,683)	(409,754,006)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(3,300,997)	(30,115,092)	-	-
Chi phí lãi vay	06	80,169,269	101,723,963	102,320,558	106,360,992
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**551,944,761**	**353,961,617**	**(1,879,275)**	**31,311,315**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(128,801,286)	(143,858,821)	33,929,912	(143,364,168)
Tăng hàng tồn kho	10	(251,335,075)	(251,371,754)	(168,304,443)	(156,422,237)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	104,254,473	112,123,323	(1,091,421,804)	(248,981,628)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(18,306,459)	19,298,289	(4,505,849)	499,029
		257,756,414	**90,152,654**	**(1,232,181,458)**	**(516,957,689)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(121,570,685)	(95,477,071)	(23,949,180)	(14,271,959)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(722,971,708)	(374,016,176)	(349,672,383)	(49,415,126)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	(915,880)	(7,730,589)	-	(199,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(587,701,858)**	**(387,071,182)**	**(1,605,803,021)**	**(580,844,574)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b-DN
(Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn Lũy kế từ đầu năm		Công ty Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(171,834,912)	(108,225,683)	(66,014,150)	(9,371,366)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	45,000	340,439	-	-
Khoản vay cấp cho bên liên quan	23	-	(735,000,000)	-	(735,000,000)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(2,947,000,000)	(5,816,312,305)	(2,023,300,000)	(3,044,400,000)
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	5,248,395,530	6,505,918,207	3,585,000,000	3,758,700,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	25	(239,180,200)	-	-	-
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25	-	-	(1,279,296,220)	-
Mua công ty con, tiền thuần chi ra	25	(180,839,069)	-	-	-
Tiền thu thanh lý công ty con	26	50,000,000	-	1,209,140,530	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91,663,168	154,066,788	839,876,342	143,797,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1,851,249,516**	**787,447**	**2,265,406,501**	**113,726,434**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ đi vay	33	3,164,783,456	1,545,542,907	2,014,908,158	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,830,633,647)	(1,602,037,274)	(2,588,511,608)	282,566,169
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,968)	-	(11,968)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,665,862,159)**	**(56,494,366)**	**(573,615,418)**	**282,566,169**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(402,314,501)**	**(442,778,101)**	**85,988,062**	**(184,551,971)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3,595,756,093**	**4,168,229,325**	**1,647,716,542**	**2,240,125,568**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	1,049,572	(495,491)	(4,398)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3,194,491,164**	**3,724,955,733**	**1,733,700,206**	**2,055,573,597**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b-DN/HN
(Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Tập đoàn Lũy kế từ đầu năm		Công ty Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH				
Chi cho vay dài hạn bằng cách cấn trừ với số dư với khoản lãi phải thu từ bên liên quan	-	1,787,496,811	-	1,787,496,811

Ngày 14 tháng 5 năm 2015

Người lập	Người duyệt
Huỳnh Việt Thăng	**Nguyễn Đăng Quang**
Kế toán trưởng	*Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty		Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày 31/3/2015	31/12/2014
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San		Đầu tư tài chính	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	(*)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(*)	Sản xuất gia vị	Lô III-10, đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	(*)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	(*)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương Việt Nam.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN		Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100%	100%

Tên công ty		Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày 31/3/2015	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2014
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(*)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cấm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	(*) (i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	99,99%	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage		Đầu tư tài chính	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	(**) (ii)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(**)	Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	63,95%	63,95%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(**)	Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	63,94%	63,94%
Các công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		Sản xuất và kinh doanh tảo	Km 1607-1608, Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	30%	30%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex		Sản xuất gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,84%	32,84%

(*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San ("MSF").

(**) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB").

(i) Vào ngày 14 tháng 1 năm 2015, thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San ("MSF") Công ty đã hoàn tất việc mua lại 99,999% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF"). Do kết quả từ giao dịch này, SNF trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF.

(ii) Vào ngày 5 tháng 2 năm 2015, Công ty đã chuyển cổ phần trong Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa ("VCF") sang Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB"). Do kết quả từ giao dịch này, VCF trở thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có 1.363 nhân viên (31/12/2014: 1.339 nhân viên) và Tập đoàn có 5.328 nhân viên (31/12/2014: 5.537 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất ("VND'000").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính và được phản ánh theo nguyên giá.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ báo cáo tài chính và được phản ánh theo nguyên giá.

(f) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn là các khoản phải thu có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản phải thu dài hạn là các khoản phải thu có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từa ngày lập báo tài chính. Các khoản phải thu ngắn và dài hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trục in

Công cụ, dụng cụ và trục in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

Công cụ và dụng cụ cũng bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(iii) Phí thu xếp

Phí thu xếp là các khoản phí liên quan đến việc sắp xếp các hạn mức cho vay mà Công ty hay Tập đoàn phải thanh toán cho bên cho vay và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn vay là 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại các công ty con và các công ty liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại các công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty liên kết được trình bày theo giá gốc và không được phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng phải trả dài hạn

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy bỏ, phát hành lại hoặc thanh lý. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ sau đó được bán hoặc phát hành lại, khoản tiền nhận được, trừ đi các chi phí giao dịch, được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và khoản thặng dư hoặc giảm trừ phát sinh từ giao dịch đó được chuyển vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá, phế phẩm, phế liệu và bao bì luân chuyển được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tiền mặt	740,484	1,067,440	29,337	483,770
Tiền gửi ngân hàng	201,350,680	194,653,511	36,970,868	12,732,772
Các khoản tương đương tiền	2,992,400,000	3,400,035,142	1,696,700,000	1,634,500,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	3,194,491,164	3,595,756,093	1,733,700,206	1,647,716,542

5 Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	-	102,933
Phải thu từ các công ty liên quan				
Thương mại	92,550,000	94,476,855	92,400,000	94,476,855

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con:				
Cổ tức phải thu	-	-	1,218,737,943	2,000,437,943
Phải thu khác	-		21,309,667	54,655,987
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	36,179,695	58,539,975	18,666,145	38,552,592
Phải thu khác	18,550,091	11,321,270	8,428,462	7,093,388
	54,729,786	69,861,245	1,267,142,217	2,100,739,910

Các khoản phải thu dài hạn bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 (trình bày lại) VND'000	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 (trình bày lại) VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty mẹ:				
Khoản cho vay phải thu	9,619,772,870	9,619,772,870	9,619,772,870	9,619,772,870
Lãi dự thu và phí liên quan	304,363,840	18,975,990	304,363,840	18,975,990
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con:				
Khoản cho vay phải thu	-	-	50,000,000	50,000,000
Lãi dự thu và phí liên quan	-	-	4,354,531	3,287,967
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	7,405,944	4,712,070	7,374,444	4,694,070
Phai thu khác	12,974,822	11,779,605	10,874,818	10,858,317
	9,944,517,476	9,655,240,535	9,996,740,503	9,707,589,214

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/03/2014 VND'000
Số dư đầu năm	2,063,748	1,783,765	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(52,043)	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng do trích dư	(50,000)	(40,000)	-	-
Số dư cuối kỳ	1,961,704	1,743,765	-	-

6 Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	17,245,725	45,741,996	6,898,028	-
Nguyên vật liệu	685,660,733	563,932,364	31,502,498	24,608,970
Công cụ và dụng cụ	16,412,786	59,379,469	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48,625,019	40,533,800	-	-
Thành phẩm	403,796,502	219,867,599	3,675,697	2,021,370
Hàng hóa	2,301,964	5,081,089	191,158,667	38,300,107
	1,174,042,728	934,536,317	233,234,890	64,930,447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35,079,289)	(22,318,186)	(36,906)	(36,906)
	1,138,963,439	912,218,131	233,197,984	64,893,541

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/03/2014 VND'000
Số dư đầu năm	22,318,186	20,739,357	36,906	382,548
Tăng dự phòng trong kỳ	31,176,127	8,647,967	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(18,403,909)	(6,335,579)	-	(345,642)
Hoàn nhập dự phòng	(11,115)	(3,087,241)	-	-
Số dư cuối kỳ	35,079,289	19,964,504	36,906	36,906

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số đầu năm	858,633,025	10,622,458	36,688,562	2,091,650,938	30,739,206	3,028,334,189
Tăng từ mua công ty con	916,356	-	119,682	9,707,343	815,751	11,559,132
Tăng trong kỳ	33,854	-	-	1,071,586	38,076	1,143,516
Tăng từ XDCBDD	2,742,666	-	-	5,822,959	-	8,565,624
Phân loại lại	(15,115,297)		1,885,918	13,229,378		-
Thanh lý	-	-	-	(501,606)	-	(501,606)
Số dư cuối kỳ	847,210,604	10,622,458	38,694,163	2,120,980,598	31,593,033	3,049,100,856
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	122,598,066	7,718,774	19,781,079	678,376,476	14,647,115	843,121,510
Khấu hao trong kỳ	12,921,776	374,232	1,358,389	64,832,909	925,928	80,413,234
Phân loại lại	(4,763,098)		783,623	3,979,474		-
Thanh lý	-	-	-	(479,738)	-	(479,738)
Số dư cuối kỳ	130,756,745	8,093,006	21,923,092	746,709,121	15,573,043	923,055,005
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	736,034,959	2,903,684	16,907,483	1,413,274,462	16,092,091	2,185,212,679
Số cuối kỳ	716,453,859	2,529,452	16,771,071	1,374,271,477	16,019,991	2,126,045,851

Công ty	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số đầu năm	1,874,006	10,622,457	8,290,500	3,392,020	15,807,304	39,986,287
Số dư cuối kỳ	1,874,006	10,622,457	8,290,500	3,392,020	15,807,304	39,986,287
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	1,442,294	7,718,774	6,915,189	984,714	11,148,399	28,209,370
Khấu hao trong kỳ	85,104	374,232	141,425	737,958	300,895	1,639,614
Số dư cuối kỳ	1,527,398	8,093,006	7,056,614	1,722,672	11,449,294	29,848,984
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	431,712	2,903,683	1,375,311	2,407,306	4,658,905	11,776,918
Số cuối kỳ	346,608	2,529,451	1,233,886	1,669,348	4,358,010	10,137,304

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Thương hiệu	Quan hệ khách hàng	Tài nguyên nước khoáng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu năm	170,253,882	24,913,998	703,366,175	375,110,435	305,335,825	1,578,980,315
Tăng do mua công ty con	-	92,674	-	-	-	92,674
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1,027,351	1,027,351
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(26,745,854)	-	-	-	-	(26,745,854)
Số dư cuối kỳ	143,508,028	25,006,672	703,366,175	375,110,435	306,363,176	1,553,354,486
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	24,053,305	12,600,990	188,005,104	211,106,529	4,990,200	440,756,128
Hao mòn trong kỳ	1,065,422	613,700	15,598,702	17,079,738	659,457	35,017,019
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3,323,553)	-	-	-	-	(3,323,553)
Số dư cuối kỳ	21,795,174	13,214,690	203,603,806	228,186,267	5,649,657	472,449,595
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	146,200,577	12,313,008	515,361,071	164,003,906	300,345,625	1,138,224,187
Số cuối kỳ	121,712,855	11,791,981	499,762,369	146,924,168	300,713,519	1,080,904,891

Mẫu B09a-DN/HN

Công ty	Phần mềm máy tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số đầu năm	10,382,539	636,364	11,018,903
Số dư cuối kỳ	10,382,539	636,364	11,018,903
Khấu hao			
Số đầu năm	9,463,328	598,252	10,061,580
Tăng trong kỳ	167,088	10,839	177,927
Số dư cuối kỳ	9,630,416	609,091	10,239,507
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	919,211	38,112	957,323
Số cuối kỳ	752,123	27,273	779,396

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Số dư đầu năm	719,169,776	701,970,541	192,320,297	1,031,976
Tăng trong kỳ	172,732,604	891,130,969	60,707,826	195,086,704
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8,565,624)	(856,392,897)	-	(3,614,132)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1,109,747)	-	(923,275)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,333,855)	(16,429,090)	-	739,024
Số dư cuối kỳ	882,002,900	719,169,776	253,028,123	192,320,297

10 Các khoản đầu tư

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 (trình bày lại) VND'000	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 (trình bày lại) VND'000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,416,202,684	3,717,598,214	776,200,000	2,337,900,000
	1,416,202,684	3,717,598,214	776,200,000	2,337,900,000
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con (a)	-	-	2,989,100,000	2,918,944,316
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	247,326,053	244,025,056	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	144,050,000	144,050,000	143,300,000	143,300,000
	391,376,053	388,075,056	3,132,400,000	3,062,244,316

(a) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	31/3/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	-	1,209,140,528
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San	1,309,100,000	1,239,100,008
Công ty TNHH MTV Masan Beverage	1,680,000,000	470,703,780
Công ty TNHH Một thành viên Masan ĐN	-	-
	2,989,100,000	2,918,944,316

Chi tiết đầu tư vào công ty con của công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San:

Tên công ty con	31/3/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Ma San	582,117,720	582,117,720
Công ty TNHH MTV Công nghệ Việt Tiến	138,452,700	138,452,700
Công ty TNHH MTV Ma San HD	68,000,000	68,000,000
Công ty CP Ma San PQ	18,900,000	18,900,000
Công ty TNHH Một thành viên Masan MB	90,000,000	30,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	199,999,600	-
	1,097,470,020	837,470,420

Chi tiết đầu tư vào công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage:

Tên công ty con	31/3/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	470,693,780	470,703,780
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1,209,140,530	-
	1,679,834,310	**470,703,780**

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 (trình bày lại) VND'000	31/3/2015 VND'000	31/12/2014 (trình bày lại) VND'000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	243,726,053	240,425,056	-	-
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3,600,000	3,600,000	-	-
	247,326,053	244,025,056	-	-

11 Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn	Chi phí thuê đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Phí thu xếp	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2,171,098	30,068,600	155,376,678	187,616,376
Tăng do mua công ty con	-	286,394	-	286,394
Tăng trong kỳ	-	3,746,935	-	3,746,935
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	23,422,301	-	-	23,422,301
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	147,708	-	-	147,708
Phân bổ trong kỳ	(351,524)	(6,004,381)	(24,588,724)	(30,944,629)
Thanh lý	-	(12,886)	-	(12,886)
Số dư cuối kỳ	25,389,582	28,084,661	130,787,954	184,262,197

Công ty

	Công cụ dụng cụ	Tổng cộng
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	3,381,423	3,381,423
Tăng trong kỳ	175,489	175,489
Phân bổ trong kỳ	(548,889)	(548,889)
Số dư cuối kỳ	3,008,023	3,008,023

12 Lợi thế thương mại

	VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	520,944,888
Tăng trong kỳ	166,624,142
Số dư cuối kỳ	687,569,030
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	135,920,050
Khấu hao trong kỳ	17,366,549
Số dư cuối kỳ	153,286,599
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	385,024,838
Số dư cuối kỳ	534,282,431

13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay ngắn hạn	2,645,154,147	4,255,257,299	1,673,908,158	2,247,511,608
Vay dài hạn đến hạn trả	90,570,964	130,770,964	-	-
	2,735,725,112	4,386,028,263	1,673,908,158	2,247,511,608

14 Phải trả người bán ngắn hạn

Bao gồm trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải trả cho các công ty con				
Thương mại	-	-	820,660,786	1,915,365,559
Phải trả cho các công ty liên quan				
Thương mại	-	475,200	-	475,200

Mẫu B09a-DN/HN

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	46,668,386	78,676,854	-	13,996,169
Thuế xuất nhập khẩu	1,445,239	7,457,378	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140,538,158	735,591,747	56,486,653	350,126,150
Thuế thu nhập cá nhân	3,374,208	4,301,813	2,567,931	3,439,210
Các loại thuế khác	902,007	928,303	-	-
	192,927,998	826,956,095	59,054,584	367,561,529

16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí vận chuyển	143,971,005	101,783,323	108,775,182	67,108,544
Thưởng và lương tháng 13	35,504,455	91,192,556	11,327,941	47,598,240
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	452,156,616	485,826,608	42,305,294	43,558,404
Chiết khấu bán hàng	63,712,645	70,621,800	36,832,067	41,670,433
Chi phí lãi vay	20,405,259	62,705,382	1,207,583	1,661,932
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13,861,771	24,222,794	-	11,793,531
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	98,176,605	10,401,483	3,284,801	1,104,040
Chi phí khác	54,466,654	48,489,526	6,302,308	8,592,270
Cộng	**882,255,010**	**895,243,472**	**210,035,175**	**223,087,394**

17 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải trả mua cổ phần công ty liên kết	-	239,180,200	-	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	14,477,429	5,688,550	9,687,754	3,948,023
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	1,080,000	780,000	-	-
Các khoản phải trả khác	20,254,591	3,937,496	18,156,166	2,282,725
	35,812,020	**249,586,246**	**27,843,920**	**6,230,748**

18 Phải trả dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản phải trả phi thương mại cho một công ty con				
Lãi tiền gởi phải trả	-	-	220,180,180	135,132,041
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27,634,518	24,297,318	-	-
	27,634,518	**24,297,318**	**220,180,180**	**135,132,041**

19 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay dài hạn	3,998,265,457	4,015,512,496	2,874,312,072	2,874,312,072
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(90,570,964)	(130,770,964)	-	-
Hoàn trả sau 12 tháng	3,907,694,493	3,884,741,532	2,874,312,072	2,874,312,072

20 Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

(Đvt: VND'000)

Tập đoàn	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5,273,359,100	5,088,056,395	(238,608,966)	-	22,731,973	5,799,402,320	15,944,940,822	2,075,277,544	18,020,218,366
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	491,952,136	491,952,136	30,449,693	522,401,829
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(17,557)	(17,557)	(15,443)	(33,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	5,273,359,100	5,088,056,395	(238,608,966)	-	22,731,973	6,291,336,899	16,436,875,401	2,105,711,794	18,542,587,195
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5,313,263,220	5,088,056,395	(265,775,657)	(1,640,252,631)	22,731,973	3,245,457,981	11,763,481,281	1,128,253,921	12,891,735,202
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-		-	540,782,592	540,782,592	(15,424,330)	525,358,263
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-		-	(375,915)	(375,915)	(330,585)	(706,499)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	5,313,263,220	5,088,056,395	(265,775,657)	(265,775,657)	22,731,973	3,785,864,658	12,303,887,958	1,112,499,007	13,416,386,965

Công ty	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	**5,273,359,100**	**5,088,056,395**	**-**	**5,712,797,911**	**16,074,213,406**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	269,173,240	269,173,240
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	**5,273,359,100**	**5,088,056,395**	**-**	**5,981,971,151**	**16,343,386,646**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	**5,313,263,220**	**5,088,056,395**	**(1,640,252,631)**	**2,740,561,072**	**11,501,628,056**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	168,794,586	168,794,586
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	**5,313,263,220**	**5,088,056,395**	**(1,640,252,631)**	**2,909,355,658**	**11,670,422,642**

21 Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

	31/3/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	531,326,322	5,313,263,220	5,313,263,220	5,313,263,220
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	1,640,252,631	18,000,000	1,640,252,631
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	513,326,322	5,133,263,220	5,295,263,220	5,133,263,220
Thặng dư vốn cổ phần	-	5,088,056,395	-	5,088,056,395

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2015		2014	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá
Số dư đầu năm - hiện đang lưu hành	513,326,322	5,133,263,220	527,335,910	5,273,359,100
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-	3,990,412	39,904,120
Cổ phiếu quỹ đã mua trong năm	-	-	(18,000,000)	(180,000,000)
Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành	513,326,322	5,133,263,220	513,326,322	5,133,263,220

21 Doanh thu

	Tập đoàn giai đoạn ba tháng kết thúc		Công ty giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 (trình bày lại) VND'000	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 (trình bày lại) VND'000
Tổng doanh thu	2,660,769,517	2,318,163,513	2,143,036,185	1,843,214,378
Chiết khấu thương mại	(26,222,271)	(27,739,446)	(13,583,714)	(21,908,290)
Hàng bán bị trả lại	(7,359,539)	(11,050,245)	(5,440,589)	(8,650,943)
Doanh thu thuần	2,627,187,707	2,279,373,822	2,124,011,883	1,812,655,145

22 Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn giai đoạn ba tháng kết thúc		Công ty giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 (trình bày lại) VND'000	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 (trình bày lại) VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
Giá vốn hàng bán	1,682,462,377	1,470,728,582	1,861,588,718	1,595,865,871
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31,165,012	3,908,431	-	-
	1,713,627,389	1,474,637,013	1,861,588,718	1,595,865,871

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn giai đoạn ba tháng kết thúc		Công ty giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	71,974,157	115,131,292	40,970,269	84,600,183
Thu nhập lãi từ khoản cho vay	285,387,849	325,097,871	286,454,414	325,153,823
Lãi CLTG hối đoái	2,027,316	613,629	75,698	64,163
Doanh thu tài chính khác	-	36,884,106	-	-
	359,389,322	477,726,898	327,500,381	409,818,169

24 Chi phí tài chính

	Tập đoàn giai đoạn ba tháng kết thúc		Công ty giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	80,169,269	79,925,985	23,494,830	13,787,933
Chi phí lãi vay từ một công ty con	-	-	78,825,728	92,571,936
Lỗ CLTG hối đoái	43,354,375	6,429,269	52,781	-
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay	3,826,838	3,729,596	-	-
Chi phí tài chính khác	-	25,617,024	-	1,193
	127,350,483	115,701,874	102,373,340	106,361,062

Mẫu B09a-DN/HN

25 Thu nhập khác

	Tập đoàn giai đoạn ba tháng kết thúc		Công ty giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 (trình bày lại) VND'000	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 VND'000
Thu từ thanh lý TSCĐ	45,000	340,439	-	-
Thu nhập khác	238,331	532,673	166,003	285,091
	283,331	873,112	166,003	285,091

26 Chi phí khác

	Tập đoàn giai đoạn ba tháng kết thúc		Công ty giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 (trình bày lại) VND'000	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 VND'000
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	21,867	1,026,717	-	-
Chi phí khác	160,987	157,095	3,901	55,444
	182,854	1,183,812	3,901	55,444

27 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 VND'000	31/3/2015 VND'000	31/3/2014 VND'000
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
USD	5,674,840	5,862,492	129,394	868
EUR	13,877	179,149	-	-

28 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Tập đoàn		**Giá trị giao dịch giai đoạn ba tháng kết thúc**		**Phải thu/(Phải trả) Số dư tại ngày**	
		31/3/2015	**31/3/2014**	**31/3/2015**	**31/12/2014**
Bên liên quan	**Tính chất giao dịch**	**VND'000**	**VND'000**	**VND'000**	**VND'000**
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	-	134,859,684	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải thu	-	2,894,240	-	-
	Thu hồi khoản cho vay gốc, lãi vay và phí duy trì khoản vay	-	6,949,241,911	-	-
	Cho vay	-	735,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings	Thu lãi từ các khoản cho vay	285,387,849	187,343,946	304,363,840	18,975,990
	Khoản cho vay đã cấp	-	6,949,241,911	-	9,619,772,870
Thành viên quản lý chủ chốt	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	8,181,548	3,756,112	-	-

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Mẫu B09a-DN/HN

Công ty		Giá trị giao dịch giai đoạn ba tháng kết thúc		Phải thu/(Phải trả) Số dư tại ngày	
		31/3/2015	31/3/2014	31/3/2015	31/12/2014
Bên liên quan	**Tính chất giao dịch**	**VND'000**	**VND'000**	**VND'000**	**VND'000**
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	-	134,859,684	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải thu	-	2,894,240	-	-
	Thu hồi khoản cho vay gốc, lãi vay và phí duy trì khoản vay	-	6,949,241,911	-	-
	Cho vay	-	735,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings	Thu lãi từ các khoản cho vay	285,387,849	187,343,946	304,363,840	18,975,990
	Cho vay	-	6,949,241,911	-	9,619,772,870
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Thu nhập cổ tức	-	-	210,000,000	210,000,000
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	74,643,670	55,731,278	-	-
	Mua hàng hóa	1,202,339,179	1,012,619,315	(333,470,526)	(962,560,656)
	Phí duy trì khoản vay phải trả	-	14,042,621	-	-
	Chi phí lãi vay	78,825,728	78,529,315	(220,180,180)	(135,132,041)
	Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	-	12,636	-	-
	Thu nhập cổ tức	-	-	741,782,800	1,154,782,800
	Nhận nợ gốc vay	-	-	(2,874,312,072)	(2,874,312,072)

Công ty		Giá trị giao dịch giai đoạn ba tháng kết thúc		Phải thu/(Phải trả) Số dư tại ngày	
		31/3/2015	31/3/2014	31/3/2015	31/12/2014
Bên liên quan	**Tính chất giao dịch**	**VND'000**	**VND'000**	**VND'000**	**VND'000**
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Mua hàng hóa	193,771,982	4,349,296	(224,070,323)	(510,278,394)
	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	4,234,112	224,820,367	-	-
	Thu nhập cổ tức	-	-	99,868,909	364,868,909
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	8,294,624	6,846,011	-	-
	Mua hàng hóa	533,947,757	434,612,462	(255,535,140)	(442,518,678)
	Thu nhập cổ tức		-	167,086,234	270,786,234
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa	6,426	4,221	-	-
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa	1,145,339	422,421	-	102,933
	Mua hàng hóa	905,639	26,074	(479,147)	-
	Chi phí phải thu	18,927,585	16,358,835	18,927,585	54,655,987
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Khoản cho vay đã cấp	-	46,500,960	50,000,000	50,000,000
	Thu lãi từ khoản cho vay	1,066,564	43,316	4,354,531	3,287,967
	Mua hàng hóa	6,533,751	12,173	(7,105,650)	(7,831)
	Bán hàng hóa	81,188	1,024,580	-	-
	Chi phí phải thu	2,382,082	-	2,382,082	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	8,181,548	3,756,112	-	-

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	**31/3/2014**
	VND'000	**VND'000**
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	540,782,592	491,952,136

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	**31/3/2014**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	513,326,322	527,335,910
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành cuối kỳ	513,326,322	527,335,910

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	**31/3/2014**
	VND	**VND**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,053	933

30 Số liệu tương ứng

Các khoản mục số liệu tương ứng của các báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, như sau:

Tập đoàn

Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	31/12/2014 (số liệu đã báo cáo) VND'000	Ảnh hưởng của trình bày lại VND'000	31/12/2014 (trình bày lại) VND'000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	63,494,467	6,366,778	69,861,245
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	591,869	591,869
Tài sản ngắn hạn khác	6,958,647	(6,958,647)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	9,619,772,870	9,619,772,870
Phải thu dài hạn khác	9,643,460,930	(9,607,993,265)	35,467,665
Tài sản cố định	4,042,606,642	(719,169,776)	3,323,436,866
Tài sản dở dang dài hạn	-	719,169,776	719,169,776
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240,425,056	3,600,000	244,025,056
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,600,000	(3,600,000)	-
Tài sản dài hạn khác	11,779,606	(11,779,606)	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Khoản mục	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014 (số liệu đã báo cáo) VND'000	Ảnh hưởng của trình bày lại VND'000	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014 (trình bày lại) VND'000
Tổng doanh thu	2,314,295,034	3,868,479	2,318,163,513
Giá vốn hàng bán	1,285,931,410	188,705,603	1,474,637,013
Chi phí bán hàng	603,379,885	(188,629,059)	414,750,826
Thu nhập khác	9,293,689	(8,420,577)	873,112
Chi phí khác	5,812,454	(4,628,642)	1,183,812

Mẫu B09a-DN/HN

Công ty

Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	31/12/2014 (số liệu đã báo cáo) VND'000	Ảnh hưởng của trình bày lại VND'000	31/12/2014 (trình bày lại) VND'000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2,097,257,339	3,482,571	2,100,739,910
Tài sản ngắn hạn khác	3,482,571	(3,482,571)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	9,669,772,870	9,669,772,870
Phải thu dài hạn khác	9,696,730,897	(9,658,914,553)	37,816,344
Tài sản cố định	205,054,538	(192,320,297)	12,734,241
Tài sản dở dang dài hạn	-	192,320,297	192,320,297
Tài sản dài hạn khác	10,858,318	(10,858,318)	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Khoản mục	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014 (số liệu đã báo cáo) VND'000	Ảnh hưởng của trình bày lại VND'000	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014 (trình bày lại) VND'000
Giá vốn hàng bán	1,592,271,182	3,594,689	1,595,865,871
Chi phí bán hàng	145,552,382	(3,594,689)	141,957,693

31 Giải trình biến động lợi nhuận

Tập đoàn:

Lợi nhuận thuần sau thuế quí 1 năm 2015 tăng 0,6% (tương đương 3 tỷ VND) so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông Công ty (lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trừ đi lợi ích cổ đông không kiểm soát) quí 1 năm 2015 tăng 9,9% (tương đương 49 tỷ VND). Sự biến động của lợi nhuận là do các yếu tố sau: (i) kết quả từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 152 tỷ VND chủ yếu do doanh thu thuần tăng 15,3% và tăng trưởng của lợi nhuận biên; và (ii) thu nhập tài chính giảm.

Công ty:

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 1 năm 2015 giảm 37% (tương đương 100 tỷ VND) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ hoạt động đầu tư tài chính giảm.

Ngày 14 tháng 5 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Huỳnh Việt Thăng	**Nguyễn Đăng Quang**
Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị